

## A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IAGRAI NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 117 /2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai)

**Bảng số 1: Áp dụng cho đất ở khu đô thị**

Đơn vị tính : 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2A	650	520	390	420	315	260	195
2B	550	440	330	360	270	220	165
2C	440	350	265	280	210	170	130
2D	330	260	195	210	160	130	100
3A	300	240	180	200	150	120	90
3B	260	200	150	170	125	100	75
3C	200	160	120	130	100	80	60
3D	150	120	90	100	75	60	45

**Bảng số 2: Áp dụng cho đất ở vùng ven đô thị, ven trục lộ giao thông chính**

Đơn vị tính : 1.000đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	450	380	300	260	180
Khu vực 2	360	300	240	200	150
Khu vực 3	300	240	190	150	120

- + Khu vực 1: thị trấn Ia Kha, xã Ia Dêr, xã Ia Sao, xã Ia Yok.
- + Khu vực 2: xã Ia Hrunng, xã Ia Bă, xã Ia Péch, xã Ia Tô, xã Ia Krái.
- + Khu vực 3: xã Ia Grăng, xã Ia O, xã Ia Chia, xã Ia Khai.

**Bảng số 3: Bảng giá đất ở áp dụng cho khu vực dân cư nông thôn**

Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	180,000	150,000	120,000	90,000	60,000
Khu vực 2	150,000	120,000	95,000	75,000	45,000
Khu vực 3	120,000	90,000	75,000	60,000	30,000

**\* Khu vực:**

- + Khu vực 1: thị trấn Ia Kha, xã Ia Dêr, xã Ia Sao, xã Ia Yok.
- + Khu vực 2: xã Ia Hrunng, xã Ia Bă, xã Ia Péch, xã Ia Tô, xã Ia Krái.

+ Khu vực 3: xã Ia Grăng, xã Ia O, xã Ia Chia, xã Ia Khai.

**\* Vị trí:**

+ Vị trí 1 : Áp dụng cho các tuyến đường liên thôn từ chỉ giới xây dựng đến mét 150 (được tính ở bảng phân loại đường và giá đất ở khu vực nông thôn)

+ Vị trí 2 : Áp dụng cho các tuyến đường nằm trong vùng quy hoạch và khu dân cư từ chỉ giới xây dựng đến mét 150(được tính ở bảng phân loại đường và giá đất ở khu vực nông thôn).

+ Vị trí 3 : Áp dụng cho các đường hẻm nằm trong vùng quy hoạch và khu dân cư, đường liên thôn từ mét >150 đến mét 300.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các đường hẻm nằm trong vùng quy hoạch và khu dân cư, đường liên thôn từ mét >300 đến mét 500.

+ Vị trí 5 : Áp dụng cho các đường hẻm nằm trong vùng quy hoạch và khu dân cư, đường liên thôn từ mét >500 đến cuối tuyến.

**Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tại khu vực tương ứng :**

**Bảng số 5: Áp dụng cho đất trồng cây hàng năm.**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	8,000	6,400	5,000	3,200
Khu vực 2	5,000	4,000	3,000	2,000
Khu vực 3	3,000	2,400	1,900	1,200

- Đối với đất ruộng 1 vụ được tính bằng 1,2 lần áp dụng cho từng vị trí và khu vực cụ thể.

- Đối với đất ruộng 2 vụ được tính bằng 2 lần áp dụng cho từng vị trí và khu vực cụ thể.

**Bảng số 6: Áp dụng cho đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	7,000	5,500	4,500	2,500
Khu vực 2	5,000	4,000	3,000	2,000
Khu vực 3	3,000	2,400	1,900	1,200

**Bảng số 7: Áp dụng cho đất rừng sản xuất.**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	3,000	2,400	1,950	1,200
Khu vực 2	2,000	1,600	1,300	800
Khu vực 3	1,500	1,200	950	600

**Bảng số 8: Áp dụng cho đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
Khu vực 1	8,000	6,400	5,000	3,200
Khu vực 2	5,000	4,000	3,000	2,000
Khu vực 3	3,000	2,400	1,900	1,200

**- Đối với Bảng số : 05, 06, 07, 08 được áp dụng cho từng khu vực như sau:**

- + Khu vực 1: thị trấn Ia Kha, xã Ia Dêr, xã Ia Sao, xã Ia Yok.
- + Khu vực 2: xã Ia Hrung, xã Ia Bă, xã Ia Péch, xã Ia Tô, xã Ia Krái.
- + Khu vực 3: xã Ia Grăng, xã Ia O, xã Ia Chía, xã Ia Khai.

**- Đối với Bảng số : 05, 06, 07, 08 vị trí được áp dụng cụ thể từng vị trí như sau:**

- + Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đến mét thứ 1.000 đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính là : 1.000 mét.
- + Vị trí 2: Từ mét >1.000 đến 2.000 mét đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính trên 1.000 mét đến 2000 mét.
- + Vị trí 3: Từ mét >2.000 đến 3.000 mét đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính trên 2.000 mét đến 3000 mét.
- + Vị trí 4: Từ mét >3.000 đến cuối tuyến đối với đất nằm trên ven trục giao thông chính và từ trung tâm xã, trung tâm tiêu thụ sản phẩm có bán kính trên 3.000 mét đến cuối tuyến.

**- Đối với đất vườn, ao liền kề đất ở, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực tương ứng.**

**- Đối với bảng số :05, 06, 07, 08 đất giáp ranh Thành phố Pleiku (áp dụng cho 2 xã Ia Sao, Ia Dêr) được tính cụ thể như sau.**

- + Từ ranh giới TP Pleiku đến mét 150 tính bằng 1,5 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >150 đến mét thứ 300 tính bằng 1,4 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >300 đến mét thứ 500 tính bằng 1,3 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >500 đến mét thứ 700 tính bằng 1,2 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.
- + Từ mét >700 đến mét thứ 1.000 tính bằng 1,1 lần so với từng loại đất tại vị trí 1 của xã tương ứng.